

VIETRANSTIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
Tel : 0236 – 3822057 / 3840399 Fax : 0236 – 3822478

www.vietranstimex.com.vn dungkiet@vietranstimex.com.vn

Số : 349/2018/CV-HCNS

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|-------------------------------|--|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 0236 – 3840399 Fax: 0236 – 3822478 |
| 5. | |
| 6. Người công bố thông tin | Ông Đỗ Hoàng Phương , Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật |
| 7. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| 8. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC tổng hợp bán niên năm 2018.
2. Công văn giải trình LNST TNDN tại báo cáo kết quả HĐKD bán niên năm 2018 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước và Số liệu kết quả HĐKD lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả HĐKD quý 2/2018 đã công bố so với BCTC bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin này) |



9. Địa chỉ website của công ty www.vietranstimex.com.vn
đăng tải công bố thông tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin *DHT*

Nơi nhận:

Như trên;
HQĐT, BKS;
Lưu HCNS;
Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Hoàng Phương



**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Võ Duy Nghi	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban
Ông Ông Văn Khương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Phan Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc	từ ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc	đến ngày 30 tháng 4 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61345701-20242673-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) được lập ngày 8 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhà Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán

Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

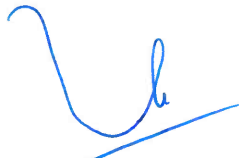
VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.005.152.320	173.828.457.613
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.725.534.537	41.714.693.275
111	1. Tiền		21.725.534.537	29.714.693.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	40.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		119.492.526.141	109.622.898.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	114.785.240.169	112.172.725.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.583.512.603	4.831.909.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.473.683.305	8.169.361.377
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,8	(15.349.909.936)	(15.551.099.116)
140	IV. Hàng tồn kho	9	24.389.308.593	20.305.317.638
141	1. Hàng tồn kho		24.389.308.593	20.305.317.638
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.397.783.049	2.185.548.672
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	952.314.518	807.720.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	41.229.080	1.047.692.790
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	1.404.239.451	330.135.360
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.062.852.858	171.463.525.577
210	I. Phải thu dài hạn	8	117.937.370	223.747.370
216	1. Phải thu dài hạn khác		117.937.370	223.747.370
220	II. Tài sản cố định		104.646.176.564	120.026.876.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.792.053.081	107.084.464.169
222	Nguyên giá		553.929.855.847	552.370.246.258
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(462.137.802.766)	(445.285.782.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.854.123.483	12.942.412.601
228	Nguyên giá		14.382.148.304	14.382.148.304
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.528.024.821)	(1.439.735.703)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	155.225.441	2.782.498.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		155.225.441	2.782.498.168
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	41.956.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.1	816.000.000	816.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	41.140.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.327.513.483	6.474.403.269
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.327.513.483	6.474.403.269
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326.068.005.178	345.291.983.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		101.526.074.935	84.288.108.341
310	I. Nợ ngắn hạn		100.932.074.935	83.747.108.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.235.278.903	27.384.558.329
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.579.228.239	12.040.686.482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.125.976.078	1.528.197.455
314	4. Phải trả người lao động		3.745.502.778	3.943.639.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.060.874.768	1.698.157.613
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.094.545	35.094.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	27.794.573.775	1.933.500.818
320	8. Vay ngắn hạn	20	25.322.116.836	33.032.054.181
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.033.429.013	2.151.219.319
330	II. Nợ dài hạn		594.000.000	541.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	294.000.000	241.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		300.000.000	300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		224.541.930.243	261.003.874.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	224.541.930.243	261.003.874.849
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.790.945.605)	30.670.999.001
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.622.004.107	13.026.805.119
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(10.412.949.712)	17.644.193.882
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326.068.005.178	345.291.983.190


Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập


Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc





Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.1	158.174.912.484	130.027.335.777
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(150.098.379.720)	(100.049.595.019)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		8.076.532.764	29.977.740.758
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.642.624.530	1.644.944.868
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(842.554.929) (823.215.063)	(428.347.077) (332.293.440)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19.737.544.235)	(13.952.564.671)
30	7. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.860.941.870)	17.241.773.878
31	8. Thu nhập khác	27	46.845.273	3.006.819.755
32	9. Chi phí khác	27	(598.853.115)	(317.223.204)
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(552.007.842)	2.689.596.551
50	11. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.412.949.712)	19.931.370.429
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	(4.912.500.203)
60	13. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.412.949.712)	15.018.870.226
70	14. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(497)	716
71	15. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	(497)	716


Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập


Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.412.949.712)	19.931.370.429
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	17.225.341.883	29.004.466.343
03	Hoàn nhập dự phòng		(201.189.180)	(797.455.126)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(319.933.953)	11.608.154
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.022.803.847)	(4.367.109.277)
06	Chi phí lãi vay	24	823.215.063	332.293.440
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.091.680.254	44.115.173.963
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(5.415.777.632)	13.529.316.093
10	Tăng hàng tồn kho		(4.083.990.955)	(8.100.548.762)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.597.529.671	(11.403.166.774)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.002.295.790	(1.992.060.323)
14	Tiền lãi vay đã trả		(831.069.462)	(328.558.571)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.075.384.844)	(8.653.828.052)
			-	(138.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(3.714.717.178)	27.028.127.574
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.879.473.356)	(19.729.430.849)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		800.000.000	1.392.148.784
23	Tiền chi cho vay		-	(47.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	47.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		2.418.636.674	1.615.074.513
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.660.836.682)	(16.722.207.552)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		94.413.446.618	49.929.483.960
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(102.123.383.963)	(46.489.219.568)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(42.493.500)	(11.391.070)
40	Lưu chuyển tiền (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(7.752.430.845)	3.428.873.322
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.127.984.705)	13.734.793.344
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.714.693.275	67.814.830.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		138.825.967	(4.365.783)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	28.725.534.537	81.545.257.746

Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập

Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 330 (31 tháng 12 năm 2017: 355).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	638.190.000	243.503.000
Tiền gửi ngân hàng	21.087.344.537	29.471.190.275
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>28.725.534.537</u>	<u>41.714.693.275</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất thị trường.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của bốn mươi (40) trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, hiện hưởng lãi suất 9,5%/năm và đáo hạn vào tháng 2 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.276.171.476	7.624.751.891
Bên khác	112.509.068.693	104.547.973.957
Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	19.679.611.404	25.513.826.633
Ban quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	12.647.155.557	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam- Ban Dự Án Nhiệt Điện Long Phú	12.154.385.971	768.063.070
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	4.367.930.600	12.210.352.000
Khác	63.659.985.161	66.055.732.254
TỔNG CỘNG	114.785.240.169	112.172.725.848
Dự phòng phải thu khó đòi	(13.916.416.376)	(14.117.605.556)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.158.127.115	98.055.120.292

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hàng hải và Dịch vụ Kỹ thuật TJS	3.555.000.000	3.555.000.000
Khác	5.028.512.603	1.276.909.919
TỔNG CỘNG	8.583.512.603	4.831.909.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	11.473.683.305	8.169.361.377
Tạm ứng nhân viên	8.065.711.425	4.982.705.371
Chi hộ	1.583.570.523	1.864.224.543
Lãi dự thu	1.396.905.459	423.801.283
Ký quỹ, ký cược	160.317.850	295.600.000
Khác	267.178.048	603.030.180
Dài hạn	117.937.370	223.747.370
Ký quỹ, ký cược	117.937.370	223.747.370
TỔNG CỘNG	11.591.620.675	8.393.108.747
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.433.493.560)	(1.433.493.560)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.040.189.745	6.959.615.187

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Hàng đang đi trên đường	656.832.684	373.395.209
Nhiên liệu, vật liệu	9.215.044.071	9.823.988.668
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.329.536.870	10.001.346.793
Khác	187.894.968	106.586.968
TỔNG CỘNG	24.389.308.593	20.305.317.638

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	32.315.609.380	32.682.466.921	486.177.383.672	1.194.786.285	552.370.246.258
Mua trong kỳ	186.639.589	-	-	-	186.639.589
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.686.939.091	-	2.686.939.091
Thanh lý	-	-	(1.262.469.091)	(51.500.000)	(1.313.969.091)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>32.502.248.969</u>	<u>32.682.466.921</u>	<u>487.601.853.672</u>	<u>1.143.286.285</u>	<u>553.929.855.847</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	144.256.000	28.491.936.685	389.511.617.528	1.005.226.285	419.153.036.498
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(15.454.714.901)	(30.658.704.338)	(398.069.365.211)	(1.102.997.639)	(445.285.782.089)
Khấu hao trong kỳ	(1.116.034.658)	(605.165.406)	(15.392.842.701)	(23.010.000)	(17.137.052.765)
Thanh lý	-	-	233.532.088	51.500.000	285.032.088
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(16.570.749.559)</u>	<u>(31.263.869.744)</u>	<u>(413.228.675.824)</u>	<u>(1.074.507.639)</u>	<u>(462.137.802.766)</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>16.860.894.479</u>	<u>2.023.762.583</u>	<u>88.108.018.461</u>	<u>91.788.646</u>	<u>107.084.464.169</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>15.931.499.410</u>	<u>1.418.597.177</u>	<u>74.373.177.848</u>	<u>68.778.646</u>	<u>91.792.053.081</u>

Công ty đã sử dụng một số phương tiện vận tải với nguyên giá là 137.933.753.931 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.436.033.231	1.946.115.073	14.382.148.304
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.396.847.083	1.396.847.083
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(1.439.735.703)	(1.439.735.703)
Hao mòn trong kỳ	-	(88.289.118)	(88.289.118)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	(1.528.024.821)	(1.528.024.821)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	12.436.033.231	506.379.370	12.942.412.601
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.436.033.231	418.090.252	12.854.123.483

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 20*.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh	816.000.000	-	816.000.000	-
Trái phiếu	-	-	41.140.000.000	-
TỔNG CỘNG	816.000.000	-	41.956.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	952.314.518	807.720.522
Phí sử dụng đường bộ	244.495.717	252.348.098
Chi phí bảo hiểm	442.863.890	179.795.892
Chi phí thuê mặt bằng	15.000.000	163.421.819
Khác	249.954.911	212.154.713
Dài hạn	5.327.513.483	6.474.403.269
Chi phí thuê đất	2.498.213.051	2.567.607.863
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	1.453.097.869	2.191.165.040
Chi phí công cụ dụng cụ	1.273.431.951	1.490.487.010
Khác	102.770.612	225.143.356
TỔNG CỘNG	<u>6.279.828.001</u>	<u>7.282.123.791</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.490.543.427	1.711.164.450
Bên khác	24.744.735.476	25.673.393.879
Công ty TNHH Joongang Crane Vina	2.358.999.980	3.358.999.980
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí		
Tổng hợp Phú Mỹ	2.867.887.462	789.559.983
Công ty TNHH Lexim	-	2.890.000.000
Khác	19.517.848.034	18.634.833.916
TỔNG CỘNG	<u>27.235.278.903</u>	<u>27.384.558.329</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Super Cargo Transport	430.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Cầu 12	391.104.000	2.172.800.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	-	4.487.923.984
Công ty TNHH Hoàng Trung Chính	-	2.172.800.000
Ban Quản Lý Dự án các công trình Điện Miền Trung	-	1.525.295.880
Khác	2.758.124.239	781.866.618
TỔNG CỘNG	3.579.228.239	12.040.686.482

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.047.692.790	-	(1.006.463.710)	41.229.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.854.607	1.075.384.844	-	1.404.239.451
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.217.323	(283.217.323)	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.280.753	-	(1.280.753)	-
TỔNG CỘNG	1.377.828.150	1.358.602.167	(1.290.961.786)	1.445.468.531
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.350.945.348	4.755.311.529	(4.036.805.361)	2.069.451.516
Thuế xuất nhập khẩu	-	113.916.840	(113.916.840)	-
Thuế thu nhập cá nhân	170.245.477	682.566.211	(796.287.126)	56.524.562
Khác	7.006.630	599.413.066	(606.419.696)	-
TỔNG CỘNG	1.528.197.455	6.434.424.969	(5.836.646.346)	2.125.976.078

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí thuê phụ	7.786.927.145	1.571.355.591
Chi phí lãi vay	18.947.623	26.802.022
Khác	255.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	8.060.874.768	1.698.157.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	27.794.573.775	1.933.500.818
Cổ tức phải trả	25.570.359.396	446.067.696
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	462.714.785	489.427.252
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	177.661.760	57.734.135
Khác	1.583.837.834	940.271.735
Dài hạn	294.000.000	241.000.000
Khác	294.000.000	241.000.000
TỔNG CỘNG	28.088.573.775	2.174.500.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	21.956.100.000	816.000.000
<i>Phải trả bên khác</i>	6.132.473.775	1.358.500.818

20. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngân hàng	<u>25.322.116.836</u>	<u>33.032.054.181</u>

Công ty thực hiện vay ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng	10.166.779.579	ngày 29 tháng 10 năm 2018	Phương tiện vận tải.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	15.155.337.257	ngày 29 tháng 10 năm 2018	Quyền sử dụng đất.
TỔNG CỘNG	<u>25.322.116.836</u>		

Các khoản vay được tính theo lãi suất thị trường áp dụng của từng ngân hàng thương mại.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	15.018.870.226	15.018.870.226
Trích lập các quỹ	-	-	2.443.477.074	(4.886.954.148)	(2.443.477.074)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(31.458.481.500)	(31.458.481.500)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	28.045.675.345	258.378.551.193
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.412.949.712)	(10.412.949.712)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(882.209.694)	(882.209.694)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(5.790.945.605)	224.541.930.243

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND).

21.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố trong kỳ</i>	25.166.785.200	31.458.481.500
<i>Cổ tức đã trả trong kỳ</i>	42.493.500	11.391.070

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê	<u>158.174.912.484</u>	<u>130.027.335.777</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi	2.251.740.850	1.610.680.154
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.883.680	34.264.714
TỔNG CỘNG	<u>2.642.624.530</u>	<u>1.644.944.868</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải và dịch vụ cho thuê	<u>150.098.379.720</u>	<u>100.049.595.019</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	823.215.063	332.293.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>19.339.866</u>	<u>96.053.637</u>
TỔNG CỘNG	<u>842.554.929</u>	<u>428.347.077</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân công	14.728.290.465	9.978.506.223
Chi phí khấu hao và hao mòn	396.484.406	375.224.081
Dự phòng phải thu khó đòi	(201.189.180)	(797.455.126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.428.461.931	2.954.385.120
Khác	<u>1.385.496.613</u>	<u>1.441.904.373</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.737.544.235</u>	<u>13.952.564.671</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	15.057.517.471	8.570.864.607
Chi phí nhân công	34.698.383.446	24.303.030.543
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	17.225.341.883	29.004.466.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	94.991.045.296	49.308.596.681
Chi phí khác	<u>7.863.635.859</u>	<u>2.815.201.516</u>
TỔNG CỘNG	<u>169.835.923.955</u>	<u>114.002.159.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác	46.845.273	3.006.819.755
Tiền phạt thu được	2.320.000	18.800.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	2.756.429.123
Thu nhập khác	44.525.273	231.590.632
Chi phí khác	598.853.115	317.223.204
Các khoản phạt	327.810.000	20.000.000
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	228.937.003	-
Chi phí khác	42.106.112	297.223.204
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(552.007.842)</u>	<u>2.689.596.551</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4.844.179.058
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	68.321.145
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>4.912.500.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.412.949.712)	19.931.370.429
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(2.082.589.942)	3.986.274.086
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.341.253.203	733.504.355
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	68.321.145
Lỗ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	741.336.739	-
Khác	-	124.400.617
Chi phí thuế TNDN	-	4.912.500.203

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với trợ cấp thôi việc phải trả do không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	21.140.100.000	26.425.125.000
		Mua nhiên liệu	2.641.944.784	2.100.235.106
		Thuê văn phòng	468.628.096	421.351.820
		Cho thuê văn phòng	42.392.728	49.952.728
		Cho vay	-	47.000.000.000
		Thu hồi nợ vay	-	47.000.000.000
		Lãi cho vay	-	655.861.111
		Thuê dịch vụ vận chuyển	223.862.648	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	366.000.000	3.402.222.415
		Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.747.654.593			4.853.648.226
Thuê dịch vụ vận chuyển	20.182.260			-
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	504.443.342
		Thuê văn phòng	537.459.952	538.809.430
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	631.300.000	158.050.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.086.490.000	13.950.000
		Cho thuê văn phòng	29.388.150	42.722.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	127.600.000	249.911.700
		Cho thuê văn phòng	-	8.316.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.101.714.476	7.339.229.583
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	46.857.000	26.455.000
		Cho thuê văn phòng	-	839.608
TỔNG CỘNG			<u>2.276.171.476</u>	<u>7.624.751.891</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	<u>40.000.000.000</u>	<u>41.140.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Mua nhiều liệu	1.841.843.630	951.726.600
		Thuê văn phòng	347.003.617	175.512.990
		Thuê dịch vụ vận chuyển	6.600.000	12.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	295.096.180	198.034.860
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	373.890.000
TỔNG CỘNG			<u>2.490.543.427</u>	<u>1.711.164.450</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	21.140.100.000	-
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
TỔNG CỘNG			<u>21.956.100.000</u>	<u>816.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	867.092.000	893.015.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	144.000.000	102.000.000
TỔNG CỘNG	1.011.092.000	995.015.000

30. (LỖ) LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	(10.412.949.712)	15.018.870.226
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(10.412.949.712)	15.018.870.226
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
(Lỗ) lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- (Lỗ) lãi cơ bản	(497)	716
- (Lỗ) lãi suy giảm	(497)	716
(*) Lợi nhuận dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.		

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	1.506.268.403	2.659.459.675
Từ 2 đến 5 năm	2.270.164.520	2.270.164.520
Trên 5 năm	10.073.855.058	9.790.084.493
TỔNG CỘNG	13.850.287.981	14.719.708.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập



Bùi Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2018

Số: 348/2018/CV-TCKT
V/v giải trình báo cáo tài chính soát xét
bán niên năm 2018

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Địa chỉ trụ sở chính: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: (84-236) 3840399

Fax: (84-236) 3822478

Website: www.vietranstimex.com.vn

Email: sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex xin giải trình các nội dung tại báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2018 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán niên năm 2018 bị lỗ và thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước (đvt: trđ).

Báo cáo	LNST	Sáu tháng đầu năm 2018	Sáu tháng đầu năm 2017	Chênh lệch	
				Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
BCTC tổng hợp	(10.413)	15.019	(25.432)	(169,33%)	
BCTC riêng	(10.022)	10.547	(20.569)	(195,02%)	

Nguyên nhân:

- Một số công trình lớn dự kiến thực hiện trong sáu tháng đầu năm 2018 bị giãn tiến độ hoặc hoãn thực hiện.
 - Công ty vẫn đang thực hiện trích khấu hao nhanh cho các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đầu tư từ năm 2015 trở về trước.
2. Số liệu kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2018 đã công bố so với BCTC bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên (đvt: trđ).

Báo cáo	LNST lũy kế	Tại BCTC soát xét bán niên năm 2018	Tại BCTC quý 2/2018 đã công bố	Chênh lệch	
				Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
BCTC riêng	(10.022)	(8.646)	(1.376)	15,91%	

Nguyên nhân: BCTC riêng soát xét bán niên năm 2018 không trình bày số liệu thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh cho toàn Công ty được trích lập tại trụ sở chính.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS, TCKT;
- H.T.T.Huyền/3.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Hoàng Phương